

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan

Giám đốc

Ông Mai Thanh Bình

Phó Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Minh

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Số: 06 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/01/2025, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2025-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		520.390.736.617	489.569.145.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.971.129.241	27.478.510.827
1. Tiền	111	5	3.971.129.241	27.478.510.827
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.060.439.358	44.634.702.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.187.563.007	23.688.069.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.192.298.912	1.316.908.323
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.055.698.223	20.777.712.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.375.120.784)	(1.147.987.494)
III. Hàng tồn kho	140	9	481.577.176.345	416.503.025.802
1. Hàng tồn kho	141		497.854.644.979	419.642.031.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.277.468.634)	(3.139.005.206)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.781.991.673	952.905.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	858.505.235	825.045.209
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	923.486.438	127.860.564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.330.939.313	55.908.068.952
I. Tài sản cố định	220		41.173.113.581	46.180.188.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.563.413.561	45.497.688.423
- Nguyên giá	222		252.846.401.922	248.525.803.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.282.988.361)	(203.028.115.383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	609.700.020	682.500.012
- Nguyên giá	228		728.000.000	728.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.299.980)	(45.499.988)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		569.606.596	392.508.981
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	569.606.596	392.508.981
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	4.539.267.200	3.055.276.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(189.781.000)	(1.673.772.200)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.048.951.936	6.280.095.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.048.951.936	6.280.095.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		580.721.675.930	545.477.213.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

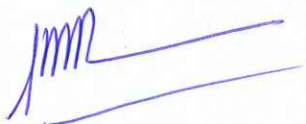
Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		446.050.248.085	410.805.786.145
I. Nợ ngắn hạn	310		446.050.248.085	410.805.786.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	78.487.869.275	106.043.250.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.865.118.703	52.419.918.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	39.206.908.714	55.973.015.542
4. Phải trả người lao động	314		40.519.040.177	11.086.958.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.276.889.045	1.202.037.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.447.898.442	6.034.969.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	235.456.603.887	170.987.112.097
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.789.919.842	7.058.524.313
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.671.427.845	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	134.671.427.845	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		580.721.675.930	545.477.213.990

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.304.550.358.496	835.867.384.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	754.847.988	692.981.562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.303.795.510.508	835.174.403.189
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.113.519.400.809	694.138.182.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190.276.109.699	141.036.221.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.466.937.427	2.024.972.687
7. Chi phí tài chính	22	26	9.565.087.913	18.093.677.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.103.406.374	16.068.727.832
8. Chi phí bán hàng	25	27	54.023.719.163	39.259.017.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	109.861.462.034	74.975.706.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.292.778.016	10.732.792.346
11. Thu nhập khác	31	28	1.264.076.984	553.532.790
12. Chi phí khác	32	29	2.041.868.644	1.479.122.331
13. Lợi nhuận khác	40		(777.791.660)	(925.589.541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.514.986.356	9.807.202.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.499.771.976	2.899.136.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.015.214.380	6.908.066.040

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

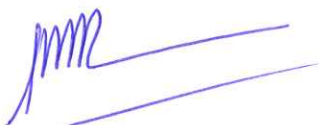
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.514.986.356	9.807.202.805
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.854.411.114	10.464.824.468
- Các khoản dự phòng	03	12.881.605.518	2.430.679.352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	299.608.541	476.454.285
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(320.470.582)	(177.827.854)
- Chi phí lãi vay	06	9.103.406.374	16.068.727.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.333.547.321	39.070.060.888
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.658.583.945	7.794.148.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(78.212.613.971)	(34.557.530.688)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.534.851.515)	60.475.031.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.802.316.426)	(439.051.503)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.103.989.919)	(16.157.323.043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.404.467.529)	(4.848.162.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.300.000	4.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.273.226.705)	(5.914.194.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.327.034.799)	45.427.778.072
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.372.009.335)	(3.952.241.007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.089.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	317.381.582	177.827.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.051.538.753)	(3.774.413.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	614.645.613.715	736.668.716.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(550.772.117.254)	(765.404.247.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.873.496.461	(28.735.531.056)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.505.077.091)	12.917.833.863
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.478.510.827	14.562.739.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.304.495)	(2.062.730)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.971.129.241	27.478.510.827

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 615 người (tại ngày 31/12/2023 là 582 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	91.850.353	1.019.843.607
Tiền gửi ngân hàng	3.879.278.888	26.458.667.220
Cộng	3.971.129.241	27.478.510.827

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	1.306.387.287	4.174.145.380
Công ty Thương mại thuốc lá	-	2.575.748.800
Công ty Thương mại Miền Nam	149.762.499	29.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.124.346.828	1.568.696.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	32.277.960	-
Phải thu khách hàng khác	13.881.175.720	19.513.923.863
Công ty Cổ phần Lotus ITC	2.790.500.930	-
Công ty TNHH MTV Thăng Thu	1.830.606.768	3.849.999
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	1.709.502.338	2.381.257.181
Công ty TNHH Hải Tuấn	999.996.501	2.999.997.038
Công ty TNHH VINATALINES	1.380.739.548	1.380.739.548
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thuốc lá Thanh Hóa	1.476.227.986	1.494.179.796
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	-	6.027.060.346
Chi nhánh phân phối miền Bắc - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	2.027.146.346
Khách hàng khác	3.693.601.649	3.199.693.609
Cộng	15.187.563.007	23.688.069.243

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
San Luis Tobacco Corporation	1.569.052.044	-
Zhejiang Maigao Science & Technology Co.,Ltd	755.103.479	-
Công ty Cổ phần Truyền thông V3D	525.648.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật	-	1.174.500.000
Các nhà cung cấp khác	342.495.389	142.408.323
Cộng	3.192.298.912	1.316.908.323

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	13.990.157.572	-	17.826.261.557	-
Phải thu đối tượng khác				
Tạm ứng	643.346.397	-	734.765.884	-
Ký quỹ, ký cược	486.229.855	-	509.229.855	-
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (**)	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
Các khoản phải thu khác	787.976.905	-	559.467.774	-
Cộng	17.055.698.223	(1.147.987.494)	20.777.712.564	(1.147.987.494)

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao hàng trong tháng 12 năm 2024.

(**) Xem thêm tại Thuyết minh số 11.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.351.187.541	15.909.419.385	317.091.856.059	2.797.748.901
Công cụ, dụng cụ	13.349.053.146	368.049.249	13.465.796.332	341.256.305
Thành phẩm	95.739.755.584	-	85.806.849.734	-
Hàng hoá	248.512.181	-	282.976.658	-
Hàng gửi bán	9.166.136.527	-	2.994.552.225	-
Cộng	497.854.644.979	16.277.468.634	419.642.031.008	3.139.005.206

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các nguyên liệu, vật tư tồn kho lâu ngày bị kém, mất phẩm chất hoặc không còn sử dụng theo hồ sơ kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2024 và Biên bản họp Hội đồng kiểm kê vốn và tài sản năm 2024 của Công ty ngày 31/12/2024.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	858.505.235	825.045.209
Chi phí bảo hiểm	628.204.093	665.031.787
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.301.142	160.013.422
Dài hạn	14.048.951.936	6.280.095.536
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.019.365.046	2.087.601.422
Chi phí thuê tài sản	-	16.461.444
Chi phí sửa chữa tài sản	11.744.159.637	3.936.996.742
Chi phí trả trước dài hạn khác	285.427.253	239.035.928
Cộng	14.907.457.171	7.105.140.745

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

		01/01/2024			
		31/12/2024			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc
	VND	VND	VND		VND
					VND
					VND
Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH VINATALINES	1.541.355.153	414.221.863	1.127.133.290		1.573.355.153
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Thuốc lá Thanh Hóa	1.380.739.548	414.221.863	966.517.685	Từ 1 - 2 năm	1.380.739.548
Trả trước cho người bán	160.615.605	-	160.615.605	Từ 2 - 3 năm	192.615.605
Công ty Cổ phần Marketing Truyền thông Quảng cáo Vina Media	100.000.000	-	100.000.000	Trên 3 năm	140.000.000
Công ty TNHH Luật Kinh Bắc	100.000.000	-	100.000.000	Trên 3 năm	100.000.000
Phải thu khác	1.147.987.494	-	1.147.987.494	Từ 1 - 2 năm	1.147.987.494
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (*)	1.147.987.494	-	1.147.987.494	Trên 3 năm	1.147.987.494
Cộng	2.789.342.647	414.221.863	2.375.120.784		2.861.342.647
					1.713.355.153
					1.147.987.494

(*) Trích lập cho khoản phải thu khác về giá trị còn lại của lô nguyên liệu bị hư hỏng, mất chất lượng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (TRASAS) với tỷ lệ 100% số dư phải thu, tương ứng 1.147.987.494 đồng.

Tổng giá trị lô nguyên liệu gửi tại kho TRASAS bị hư hỏng, mất chất lượng là 22.289.033.323 đồng. Lô hàng được nhập khẩu năm 2017, nhà cung cấp là JT International SA ("JTISA") và đơn vị nhập khẩu là Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Theo biên bản làm việc đã được ký kết giữa các bên vào năm 2021, JTISA đồng ý hỗ trợ giá mua của lô nguyên liệu và được cân trừ qua công nợ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá với số tiền 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng. Giá trị còn lại của lô hàng là 1.147.987.494 đồng bao gồm các chi phí, thuế nhập khẩu khi nhập nguyên liệu.

Theo văn bản ngày 12/12/2023 của JTISA, tháng 6/2018, JTISA đã mời công ty luật Winco tham gia quy trình tố tụng TRASAS bồi thường giá trị thiệt hại. Chi phí tranh tụng do JTISA hỗ trợ. Hiện tại, vụ kiện chưa có kết quả cuối cùng, hồ sơ vụ án chưa được Tòa án Tối cao chuyển trả về Tòa án tỉnh Long An để tiếp tục giải quyết. Công ty trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 100% giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường, xử lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2024

Mua trong năm
Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024

Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024

Tại ngày 31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
	54.818.441.242	172.285.160.551	9.862.953.577	11.559.248.436	248.525.803.806
	-	270.408.530	422.665.002	4.154.262.728	4.847.336.260
	-	-	(139.738.144)	(387.000.000)	(526.738.144)
	54.818.441.242	172.555.569.081	10.145.880.435	15.326.511.164	252.846.401.922
	28.191.252.247	157.546.933.656	8.936.418.821	8.353.510.659	203.028.115.383
	2.697.812.148	5.923.157.768	225.666.947	934.974.259	9.781.611.122
	-	-	(139.738.144)	(387.000.000)	(526.738.144)
	30.889.064.395	163.470.091.424	9.022.347.624	8.901.484.918	212.282.988.361
	26.627.188.995	14.738.226.895	926.534.756	3.205.737.777	45.497.688.423
	23.929.376.847	9.085.477.657	1.123.532.811	6.425.026.246	40.563.413.561
	9.402.890.599	120.830.853.043	7.537.684.706	6.494.912.054	144.266.340.402

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

31/12/2024

01/01/2024

Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
436.468	4.729.048.200	4.539.267.200	(189.781.000)	436.468	4.729.048.200	3.055.276.000	(1.673.772.200)
436.468	4.729.048.200	4.539.267.200	(189.781.000)	436.468	4.729.048.200	3.055.276.000	(1.673.772.200)

Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Cộng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2024 là 10.400 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	728.000.000	728.000.000
Tại ngày 31/12/2024	728.000.000	728.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
Tại ngày 01/01/2024	45.499.988	45.499.988
Khấu hao trong năm	72.799.992	72.799.992
Tại ngày 31/12/2024	118.299.980	118.299.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	682.500.012	682.500.012
Tại ngày 31/12/2024	609.700.020	609.700.020

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	414.143.174	48.890.928
Xây dựng nhà ăn ca 2 tầng	361.589.283	-
Hệ thống Báo cháy khu xì gà	36.553.891	36.553.891
Mua sắm điều hòa khu A	16.000.000	-
Mua sắm thiết bị phòng Lab	-	12.337.037
Sửa chữa tài sản cố định	155.463.422	343.618.053
Trùng tu máy ZB43A	153.824.642	-
Máy ép mùn	1.638.780	-
Bộ KIT bao 100	-	265.412.765
Trùng tu máy RC4 (8 dao)	-	76.716.709
Demi 10 điều	-	1.488.579
Cộng	569.606.596	392.508.981

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	51.214.664.189	51.214.664.189	46.806.200.864	46.515.680.688
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	86.540.000	86.540.000	78.670.000	78.670.000
Công ty Thương mại Miền Nam	-	-	211.850.176	211.850.176
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	40.919.715.706	40.919.715.706	25.453.130.103	25.453.130.103
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	-	1.947.173.800	1.947.173.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.678.000.225	2.678.000.225	5.661.553.114	5.661.553.114
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	200.931.840	200.931.840
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.205.125.598	7.205.125.598	13.185.244.951	13.185.244.951
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	129.282.660	129.282.660	67.646.880	67.646.880
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	196.000.000	196.000.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	27.273.205.086	27.273.205.086	59.237.049.638	59.237.049.638
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	1.176.027.276	1.176.027.276	5.225.508.023	5.225.508.023
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	3.664.474.614	3.664.474.614	4.162.928.770	4.162.928.770
Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	7.741.543.852	7.741.543.852	6.561.469.025	6.561.469.025
Công ty TNHH Bao bì MM VIDON	-	-	3.651.431.053	3.651.431.053
T.B.L.A EX-IM Co.,Ltd	-	-	10.252.200.000	10.252.200.000
Imex Pan Pacific Group Limited	-	-	5.355.163.440	5.355.163.440
SanGroup International Pte.Ltd	-	-	4.920.200.374	4.920.200.374
Các nhà cung cấp khác	14.691.159.344	14.691.159.344	19.108.148.953	19.108.148.953
Cộng	78.487.869.275	78.487.869.275	106.043.250.502	105.752.730.326

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.724.719.899		22.977.006.374		24.339.893.048		361.833.225	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.854.655.812		563.144.569.379		578.180.502.531		38.818.722.660	
Thuế xuất, nhập khẩu	(127.361.864)		5.206.739.602		5.471.952.096		(392.574.358)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.783.473		3.499.771.976		4.404.467.529		(530.912.080)	
Thuế thu nhập cá nhân	(498.700)		717.349.076		690.497.547		26.352.829	
Thuế tài nguyên	-		4.100.400		4.100.400		-	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-		689.926.381		689.926.381		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải trả, nộp khác	19.856.358		74.222.281		94.078.639		-	
Cộng	55.845.154.978		596.313.685.469		613.875.418.171		38.283.422.276	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	127.860.564						923.486.438	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55.973.015.542						39.206.908.714	

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	160.639.623	161.223.168
Chi phí khoán	246.420.000	239.720.000
Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống buôn lậu thuốc lá	209.061.396	449.799.600
điều và sản xuất buôn bán thuốc lá giả		
Tiền điện	185.420.026	1.154.232
Chi phí phải trả khác	475.348.000	350.140.000
Cộng	1.276.889.045	1.202.037.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	3.912.219.912	4.092.502.853
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	662.095.069	949.230.558
Quỹ bảo vệ môi trường	649.706.763	162.598.110
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.223.876.698	830.638.472
Cộng	6.447.898.442	6.034.969.993

20. VAY NGẮN HẠN

	Trong năm				31/12/2024
	01/01/2024				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bĩnh Sơn (i)	36.000.000.000	36.000.000.000	111.740.106.104	95.975.306.104	51.764.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	47.755.284.334	47.755.284.334	128.018.183.554	112.028.635.602	63.744.832.286
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	25.000.000.000	25.000.000.000	77.992.116.686	92.992.116.686	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	32.663.508.657	32.663.508.657	33.703.783.837	66.367.292.494	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	24.748.046.553	24.748.046.553	171.594.744.607	153.471.643.110	42.871.148.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	-	-	90.793.515.633	27.973.200.000	62.820.315.633
Vay đối tượng khác (*)	4.820.272.553	4.820.272.553	1.399.158.623	1.963.923.258	4.255.507.918
Cộng	170.987.112.097	170.987.112.097	615.241.609.044	550.772.117.254	235.456.603.887

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	01/2024/295281/HĐTD ngày 22/03/2024	65 tỷ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	300057995/2024-HĐCVHIM/NHCT424-THUOCLATHANH HOA ngày 12/06/2024	65 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	5761571.24 ngày 20/05/2024	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv) Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	265/2023/HĐTD/LSN ngày 25/12/2023	2.800.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại thuốc lá, mở quỹ LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	13567709/2024/ĐV ngày 14/6/2024	65 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

(*) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên cho vay có nhu cầu rút vốn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	6.908.066.040	6.908.066.040
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.908.066.040)	(6.908.066.040)
Tại ngày 01/01/2024	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	16.015.214.380	16.015.214.380
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(16.015.214.380)	(16.015.214.380)
Tại ngày 31/12/2024	134.671.427.845	-	134.671.427.845

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.447,11	835.963,97
- EURO	3.448,85	3.459,59

Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn			
1	NLGC247	Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	kg	29
2	NLGC300	Sợi thuốc lá gia công SLWB	kg	591
3	NLGC507	Lá SPBL - Bắc sơn	kg	48
4	NLGC571	Sợi PCTH23	kg	520
II.	Nguyên vật liệu của Công ty Cổ phần Minh Tâm			
5	NLGC676	Sợi gia công PWRED - Minh Tam	kg	11.297
III.	Nguyên vật liệu của khách hàng nước ngoài			
6	NLGC594	Sợi thuốc lá (MAGNUM)	kg	2.300
7	NLGC646	Sợi thuốc lá gia công AP (NLGC 384)	kg	8.576
8	NLGC647	Sợi thuốc lá gia công AH (NLGC338)	kg	7.253
9	NLGC648	Sợi thuốc lá gia công YYLM (NLGC616)	kg	750
10	NLGC650	Sợi thuốc lá gia công - Global (NLGC577)	kg	6.120
11	NLGC651	Sợi thuốc lá gia công (AL) - Tianheng	kg	350
12	NLGC667	Sợi thuốc lá gia công- TIANHENG(dongchongxiacao TAC)	kg	387
13	NLGC669	Sợi thuốc lá gia công - tianheng	kg	5.000
IV.	Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn			
14	PLTL121	Hộp Like xanh Slim - Bắc Sơn	Cái	2
V.	Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long			
15	PLTL001	Bạc trắng 87mm 1000m (TL)	Cuộn	595
16	PLTL003	Bóng kính bao 117mm (TL)	Cuộn	344
17	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	201
18	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	7.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
19	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	290
20	PLTL008	Đầu lọc 132 CC 24.55 (17800c/T) A22058 (TL)	Cây	3.506.600
21	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
22	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	83
23	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	67
24	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
25	PLTL017	Giấy cuốn 23 CPU 50	Cuộn	109
26	PLTL018	Đầu lọc 108MM A20681 (TL)	Cây	1.426.200
27	PLTL019	Bạc 72 mm 1000m) (TL)	Cuộn	164
28	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	16
29	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi đỏ (TL)	Tờ	273.200
30	PLTL022	Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	26.781
31	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	534
32	PLTL027	Nhãn Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482
33	PLTL028	Tút Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544
34	PLTL034	Sáp 70 ST 288 đục lỗ (TL)	Cuộn	2
35	PLTL035	Hộp Thăng Long Demi Blue (TL)	Cái	35
36	PLTL037	Sáp Thăng Long BM A12027 (TL)	Cuộn	163
37	PLTL038	Hộp Thăng Long BM(TL)	Cái	2.780
38	PLTL039	Nhãn Thăng Long BM(TL)	Tờ	1.134.100
39	PLTL040	Tút Thăng Long BM(TL)	Tờ	113.400
40	PLTL064	Bóng kính tut 316mm*2400 PTL 20 (310mm CMS 20) - TL	Cuộn	1
41	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	48
42	PLTL089	Thùng C48 TD	Cái	121
43	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	3.963.306
44	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	11.254
45	PLTL128	Giấy cuốn 26.5-35Cu BMJ(nâu)- TL	Cuộn	642
46	PLTL178	BKT HYS 20-20mic*345 - TL	Cuộn	80
47	PLTL188	Túi pie 78*100 (TL)	Cái	724
48	PLTL189	Bóng kính (Bopp) HSS20-20mic*128mm*2400m*18.2(+/- 0.5)g/m2 (TL)	Cái	35
VI. Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
49	TPGC032	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	3.371.690
V. Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá				
50	TP021	Thuốc lá bao Vinataba SG BC	Bao	294.450

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	1.304.550.358.496	835.867.384.751
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	1.224.028.087.747	758.304.416.240
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	16.101.267.863	17.412.441.069
Doanh thu bán sản phẩm khác	11.331.402.840	10.458.876.260
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	25.950.974.893	18.459.345.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.138.625.153	31.232.305.437
Các khoản giảm trừ doanh thu	754.847.988	692.981.562
Hàng bán bị trả lại	754.847.988	692.981.562
Doanh thu thuần	1.303.795.510.508	835.174.403.189

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	815.438.956	749.485.710
Công ty Thương mại Thuốc lá	73.220.898.600	107.028.285.618
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	25.457.074.650	43.411.435.900
Công ty Thương mại Miền Nam	3.999.293.397	681.475.084
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	19.331.528.174	26.333.224.777
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	986.707.518	443.693.612
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	863.824.210	1.432.745.089
Công ty Cổ phần Cát Lợi	625.818.710	394.451.210
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	97.999.481	167.183.377
Cộng	125.398.583.696	180.641.980.377

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	1.041.786.949.776	634.961.137.753
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	8.683.388.322	9.186.341.268
Giá vốn bán sản phẩm khác	3.504.702.044	3.626.586.530
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	22.242.866.936	13.408.660.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.163.030.303	30.165.948.244
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.138.463.428	2.789.507.576
Cộng	1.113.519.400.809	694.138.182.054

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	33.677.382	38.158.094
Cổ tức, lợi nhuận được chia	283.704.200	139.669.760
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.149.555.845	1.847.144.833
Cộng	3.466.937.427	2.024.972.687

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.103.406.374	16.068.727.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.945.672.739	2.461.417.647
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.483.991.200)	(436.468.000)
Cộng	9.565.087.913	18.093.677.479

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	54.023.719.163	39.259.017.411
Chi phí nhân công	24.692.848.608	12.696.474.254
Chi phí vật liệu, bao bì	1.184.289.299	1.426.981.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.731.856	76.054.080
Phí và lệ phí	285.252.140	309.149.412
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	5.186.154.000	7.324.948.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.475.047.211	11.640.612.754
Chi phí khác	7.120.396.049	5.784.797.378
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	109.861.462.034	74.975.706.586
Chi phí nhân công	54.636.553.747	27.468.506.834
Chi phí vật liệu quản lý	2.066.114.127	2.247.468.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.613.433.227	1.439.842.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.042.549.360	1.819.035.553
Thuế, phí và lệ phí	2.535.177.805	1.972.572.974
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	13.541.598.176	12.310.924.563
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.227.133.290	1.147.987.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.498.389.929	5.142.759.626
Chi phí khác	22.700.512.373	21.426.608.350

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thuê đất năm trước được giảm trừ năm nay	277.281.150	277.281.150
Thu nhập từ tiêu hủy thuốc lá	230.030.307	216.854.667
Các khoản thanh toán khác từ Công ty JT INTERNATIONAL S.A	545.208.015	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	3.089.000	-
Các khoản thu nhập khác	208.468.512	59.396.973
Cộng	1.264.076.984	553.532.790

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi, vật tư	1.224.835.618	1.372.360.052
Chi phí bồi thường	700.000.000	-
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	60.323.062	101.088.561
Các khoản khác	56.709.964	5.673.718
Cộng	2.041.868.644	1.479.122.331

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.514.986.356	9.807.202.805
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	929.134.624	4.963.202.333
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	4.862.113.772
- Các khoản chi phí không được trừ khác	832.823.062	101.088.561
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	96.311.562	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.098.681.380	274.721.314
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	119.630.735	96.311.562
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	-	38.739.992
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	2.695.346.445	-
- Cổ tức được nhận	283.704.200	139.669.760
Tổng thu nhập chịu thuế	17.345.439.600	14.495.683.824
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.469.087.920	2.899.136.765
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	30.684.056	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.499.771.976</u>	<u>2.899.136.765</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	992.412.414.782	706.092.725.173
Chi phí nhân công	148.294.283.681	86.906.329.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.854.411.114	10.464.824.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.001.890.099	33.754.972.319
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	13.541.598.176	12.310.924.563
Chi phí khác bằng tiền	42.567.383.328	44.692.278.537
Cộng	<u>1.279.671.981.180</u>	<u>894.222.055.051</u>

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Công ty Thương mại Thuốc lá	35.424.303	-
Công ty Thương mại Miền Nam	50.034.000	200.518.570
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	196.196.442.619	211.492.582.993
Trung tâm đào tạo Vinataba	40.500.000	71.960.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.528.125.780	4.282.882.177
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.868.073.416	1.770.158.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	442.593.750	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.043.689.971	4.773.738.772
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	17.503.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.678.235.150	4.099.536.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	1.084.703.200	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	149.643.815.120	109.482.103.941
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	541.739.340	928.301.880
Trong đó chi hệ khách hàng	67.759.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	410.329.481	57.141.852
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	288.790.000	331.860.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.310.395.000	6.482.237.000
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	691.227.600	1.202.607.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	179.045.787.173	256.973.444.999
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.281.720.715	226.695.000
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	2.795.815.456	2.560.422.852

Số dư với bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	28.379.581	-

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trịnh Thị Yến Thanh

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Duy Phan